TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẠC LIÊU** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 8 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Tuấn Kiệt**

2. Ông **Trịnh Văn Mễn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Phương Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu *tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Tố Như** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị P, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số C, ấp B, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Anh Trần S, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số C, ấp B, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trương Thị P trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện sống chung từ năm 2002, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/6/2003. Chị và anh S đã ly thân từ

năm 2020 đến nay do vợ chồng sống chung không hợp nhau. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có hai người con chung là Trần G, sinh ngày 08/02/2003 và Trần Thị Kim T, sinh ngày 25/01/2007, hiện đang sống với chị. Khi ly hôn, đối với cháu Trần G đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị Kim T và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị P được ly hôn với anh S.

+ Về con chung: Đối với cháu Trần G, sinh ngày 08/02/2003 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Giao cháu Trần Thị Kim T, sinh ngày 25/01/2007 cho chị P trông nom, chăm sóc và giáo dục. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh S, anh S đang cư trú trên địa bàn thành phố B nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị P và anh S là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị P và anh S tự nguyện sống chung từ năm 2002 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định nên hôn nhân giữa chị P và anh S là hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên chị P và anh S đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng chị P và anh S không sống chung với nhau mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn hôn nhân. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh S không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị P, như vậy anh S đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị P và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, cho chị P được ly hôn với anh S.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do chị P cung cấp và lời khai của chị P thì chị P và anh S có hai người con chung là Trần G, sinh ngày 08/02/2003 và Trần Thị Kim T, sinh ngày 25/01/2007, hiện đang sống chung với chị P. Đối với cháu Trần G đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị Kim T. Anh S đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị P nhưng anh S không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu của chị P. Xét thấy, cháu T sống cùng với chị P từ khi ly thân đến nay, hiện cháu T phát triển tốt, chị P có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 01/7/2024 cháu T có nguyện vọng sống cùng với chị P. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P: Giao cháu Trần Thị Kim T, sinh ngày 25/01/2007 cho chị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trương Thị P ly hôn anh Trần S.

2. Về con chung: Đối với cháu Trần G, sinh ngày 08/02/2003 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

Giao cháu Trần Thị Kim T, sinh ngày 25/01/2007 cho chị Trương Thị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị P đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002813 ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu nên được chuyển sang thu án phí. Anh Trần S không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bạc Liêu;
- Chi cục THADS thành phố Bạc Liêu;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Ly